

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: 129 /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Tân Bình
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp An Định Giồng, xã Tân Bình, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Trần Phương Uyên
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Phan Thị Thu Hồng, ấp An Định Giồng, xã Tân Bình
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/03/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 17/03/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,32	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	1,12	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,88	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,127	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	60,9	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	249	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,478	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	96	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	286	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: 130 /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Tân An
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Tân An Chợ, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Trần Phương Uyên
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại vòi trạm cấp nước Tân An
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 10/03/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 17/03/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,46	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,44	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,79	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,110	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	56	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	211	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,489	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	67,9	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	234	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.



VACI
VALAS 156

019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-TACN
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC ĐỘNG NN&PTNT
TN 98-20 BNN
DẶNG KÝ THỬ NGHIỆM TẤT TỶ BỘ NN&PTNT
1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TN&MT
102/TN-TĐC
DẶNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/GĐ-TĐC
BẢNG KÝ GIAM ĐỊNH BỘ KH&CN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141511009
Information provided by client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 10/03/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 11/03/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 11/03/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/03/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (2) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (3) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (4) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (5) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (6) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

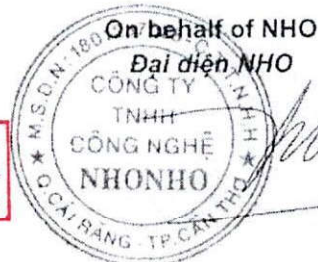
(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lê Huỳnh Nhã



ĐINH HOÀNG THIÊN



NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141511009/7			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch TCN Tân An			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0009<LOQ (0.0010)	0.01
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.101	0.3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	126	200
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.038	0.7
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCĐP 01:2022/TV: quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: **131** /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULT

- Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Tân An
- Địa chỉ/ Address: Ấp Tân An Chợ, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Trần Phương Uyên
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Nguyễn Thị Thanh Thủy, ấp Trà Ốp, xã Tân An
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 10/03/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 17/03/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,34	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,91	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,67	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,045	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	48,9	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	221	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,501	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	77,1	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	284	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.



019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-TÁC/N
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC ĐỘNG BỘ NN&PTNT
TN 98-20 BNN
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TATS BỘ NN&PTNT
1514/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TN&MT
102/TN-TĐC
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/GD-TĐC
ĐĂNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH VALAS 156

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141511009
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại hộ Nguyễn Thị Thanh Thủy, ấp Trà Óp, xã Tân An (TCN Tân An)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 10/03/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 11/03/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 11/03/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/03/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

[Signature]

LÊ SỸ NGHỊ

SÀO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lê Huỳnh Nhã



ĐINH HOÀNG THIÊN



NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
Lab address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 239 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141511009/8			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại hộ Nguyễn Thị Thanh Thủy, ấp Trà Ôp, xã Tân An (TCN Tân An)			
Test Parameter/ Chi tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0007<LOQ (0.0010)	0.01
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.086	0.3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	154	200
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.032	0.7
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCĐP 01:2022/TV: quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*: 132 /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Tân An
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Tân An Chợ, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Trần Phương Uyên
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Nguyễn Thị Kim Hồng, ấp Tân An Chợ, xã Tân An
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 10/03/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 17/03/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,27	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	1,06	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,81	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,061	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	46,4	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	218	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,523	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	81,9	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	247	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: **133** /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước An Trường A
2. Địa chỉ/ Address: Ấp 9B, xã An Trường A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Trần Phương Uyên
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại vòi trạm cấp nước An Trường A
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 10/03/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 17/03/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

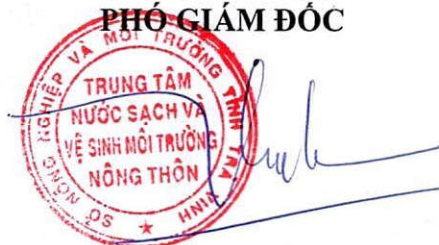
STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,42	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,56	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,77	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,102	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	38,5	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	225	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,537	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	121	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	311	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.



019/2017/BNN-KNTTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-TACN
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC ĐỘNG NN&PTNT
TN 98-20 BNN
DẠNG KÝ THỬ NGHIỆM TÁC ĐỘNG NN&PTNT
1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TN&MT
102/TN-TĐC
DẠNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/GĐ-TĐC
BẢNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH VALAS 156

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141511009
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : TCN An Trường A
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 10/03/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 11/03/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 11/03/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/03/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (2) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (3) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (4) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (5) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (6) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lê Huỳnh Nhã

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN



NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Hanoi office: Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Hanoi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141511009/5

Sample Name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sạch TCN An Trường A

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCDP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0023	0.01
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.085	0.3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	127	200
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.035	0.7
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60

Conclusion/ Kết luận:

Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCDP 01:2022/TV: quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: **134** /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

- Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước An Trường A
- Địa chỉ/ Address: Ấp 9B, xã An Trường A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Trần Phương Uyên
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Nguyễn Thị Trinh, ấp 9B, xã An Trường A
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 10/03/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 17/03/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,37	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,79	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,81	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,033	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	39,2	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	230	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,576	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	117	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	322	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141511009
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại hộ Nguyễn Thị Trinh, ấp 9B, xã An Trường A (TCN An Trường A)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 10/03/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 11/03/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 11/03/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/03/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (2) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (3) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (4) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (5) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (6) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lê Huỳnh Nhã

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141511009/6			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại hộ Nguyễn Thị Trinh, ấp 9B, xã An Trường A (TCN An Trường A)			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCDP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0048	0.01
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.100	0.3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	116	200
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.047	0.7
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCDP 01:2022/TV: quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

TRÀ VINH
KHOA Y DƯỢC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TRÀ VINH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ Test No: 135 /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước An Trường A
2. Địa chỉ/ Address: Ấp 9B, xã An Trường A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Trần Phương Uyên
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Tạ Thị Ngọc Diệu, ấp 9B, xã An Trường A
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 10/03/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 17/03/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,21	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,91	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,89	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,016	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	227	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	144	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,548	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	109	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	337	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: **136** /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ Customer: Nhà máy nước Đức Mỹ
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Trần Phương Uyên
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại vòi nhà máy nước Đức Mỹ
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 10/03/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 17/03/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,61	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,67	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	8,11	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,145	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	56,6	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	254	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,579	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	102	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	362	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng): TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ): Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích): YC141511009
Information provided by client (Thông tin được khách hàng cung cấp): Nước sạch NMN Đức Mỹ
Sample description (Mô tả mẫu): Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm): Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu): Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu): 10/03/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu): 11/03/2025
Sample tested on (Ngày phân tích): 11/03/2025
Report date (Ngày trả kết quả): 17/03/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (2) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (3) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (4) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (5) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (6) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative/

Phụ trách kỹ thuật

[Signature]

LÊ SỸ NGHỊ

SÀO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lê Huỳnh Nhã

On behalf of NHO

Đại diện NHO



DINH HOÀNG THIÊN



NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Hà Nội office: Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Hà Nội city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhonho.com

Email: info@nhonho.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141511009/17

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sạch
NMN Đức Mỹ

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.047	0.3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	65.2	200
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.030	0.7
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60

Conclusion/ Kết luận:

Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCĐP 01:2022/TV: quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: 137 /TTN-XN

Ngày/Date 17 tháng/month 03 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Nhà máy nước Đức Mỹ
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Trần Phương Uyên
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Trần Văn Vũ, ấp Mỹ Hiệp A, xã Đức Mỹ
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 10/03/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 10/03/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 17/03/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,54	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,91	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,95	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,066	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	51,4	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	276	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	KPH	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,434	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	KPH	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	KPH	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	110	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	378	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
VALAS 156

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141511009
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Sample description (Mô tả mẫu) : Tại hộ Trần Văn Vũ, ấp Mỹ Hiệp A, xã Đức Mỹ (NMN Đức Mỹ)
Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 10/03/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 11/03/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 11/03/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/03/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lê Huỳnh Nhã



ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141511009/18			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại hộ Trần Văn Vũ, ấp Mỹ Hiệp A, xã Đức Mỹ (NMN Đức Mỹ)			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.055	0.3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	68.9	200
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.030	0.7
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCĐP 01:2022/TV: quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

